

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 61/2018/DS-ST.
Ngày: 16/11/2018
V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản.*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Hương**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Ngọc Lợi.**

2. Bà **Dư Mỹ Linh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Đình Nguyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thúy An** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2018/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 10 năm 2018.

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Kim V** – Sinh năm: 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn G, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T** – Sinh năm: 1969 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn G, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn bà **Nguyễn Kim V** trình bày: Vào ngày 02 tháng 5 năm 2014, bà T có hỏi vay của bà số tiền 40.000.000 đồng, có làm biên nhận nhận tiền do bà giữ. Khi hỏi vay, bà T có cam kết đến ngày 02 tháng 10 năm 2014, bà T sẽ trả cho bà đủ số tiền trên. Nhưng đến hạn, bà T không trả mà còn thách thức bà đi thưa kiện. Chính vì vậy, giữa bà và bà T không thể nào tiếp tục thương lượng được nữa nên bà khởi kiện yêu cầu bà T giao trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng, trả trong thời gian sớm nhất, bà không yêu cầu tính lãi. Đối với ý kiến của bà T thể hiện qua bản khai và biên bản làm việc tại Tòa án, cho rằng bà T đã trả số tiền gốc 30.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 10.000.000 đồng là không có, nếu trả xong giữa bà và bà T đã ghi số tiền đã trả vào giấy biên nhận. Và bà không có thiếu tiền của bà T như bà T trình bày trong biên bản làm việc tại Tòa án tương ứng với số tiền bà T thiếu bà, nên bà cho rằng đó là do bà T khai nại nhằm chối bỏ nghĩa

vụ trả tiền cho bà. Mặc khác việc bà cho bà T vay tiền có làm giấy tờ để lưu lại thì tại sao khi bà T trả tiền bà T không đến gặp trực tiếp yêu cầu bà làm biên nhận. Đồng thời để chứng minh việc bà T khai không đúng xét thấy tại biên bản hòa giải tại khu phố 4, thị trấn G ngày 26/4/2017, bà T đã thừa nhận còn nợ bà số tiền vốn gốc là 40.000.000 đồng và còn cam kết trả cho bà hàng tháng là 300.000 đồng nhưng bà không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 08/6/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà thừa nhận vào ngày 02 tháng 5 năm 2014, bà hỏi vay của bà V số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 2.000.000 đồng/tháng, thời gian giao trả số nợ trên được thỏa thuận vào ngày 02/10/2018. Bà thừa nhận khi hỏi vay, bà có viết giấy nợ cho bà V vào ngày 02/5/2014. Bà cũng đã đóng lãi đầy đủ cho bà V. Đến hạn trả nợ, bà có trả cho bà V số tiền gốc là 30.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 10.000.000 đồng. Vì tin tưởng bà V nên không có lấy lại giấy nhận nợ ngày 02/5/2018 để làm lại giấy nhận nợ mới. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn nên không có điều kiện trả số nợ gốc 10.000.000 đồng cho bà V và cũng không đóng lãi nên bà V đã kê tiền lãi vào tiền gốc và buộc bà phải trả số tiền 40.000.000 đồng trên cho bà V. Bà không đồng ý, bà chỉ thừa nhận nợ bà V 10.000.000 đồng tiền gốc và đề nghị xem xét số tiền lãi của 10.000.000 đồng gốc tính từ ngày 02/5/2014 cho đến nay. Bà chấp nhận trả khoản nợ 10.000.000 đồng còn nợ cho bà V nhưng xin được trả dần mỗi tháng là 300.000 đồng cho đến khi trả xong nợ.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Bà V khởi kiện yêu cầu bà T giao trả số tiền vay là 40.000.000 đồng gốc, không yêu cầu tính lãi. Hai bên có làm giấy xác nhận nhận nợ ngày 02/5/2014 và được bà T thừa nhận thể hiện tại bản khai của mình. Tuy nhiên, bà T xác định đã trả số nợ trên cho bà V nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh đối với việc đã trả số nợ trên. Nên căn cứ vào quy định tại Điều 351, Điều 463, Điều 466 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V.

Về án phí: Đề nghị buộc bà T chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Kim V khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T giao trả số tiền vay gốc là 40.000.000 đồng nên đây là tranh chấp về giao dịch dân sự được quy định tại Khoản 3 - Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bà T có địa chỉ cư trú tại Khu phố 4, thị trấn G, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại Khoản 1 - Điều 35; điểm a – Khoản 01 – Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của bà V về việc buộc bà T giao trả số tiền vay còn nợ là 40.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà V cung cấp cho Tòa án một giấy xác nhận nợ lập ngày 02/5/2018 có chữ ký xác nhận của bà T. Qua biên bản làm việc với bà T và bà V vào ngày 08/6/2018 cũng như tại bản khai của bà T, bà T có ý kiến thừa nhận vào ngày 02/5/2014 bà có hỏi vay của

bà Việt số tiền 40.000.000 đồng và xác nhận có viết giấy nhận nợ với bà V. Tuy nhiên, bà T cho rằng đối với số tiền trên bà đã trả cho bà V 30.000.000 đồng tiền gốc chỉ còn nợ lại 10.000.000 đồng tiền gốc, việc giao trả số tiền trên không làm giấy tờ. Đối với ý kiến trên của bà T, không được bà V thừa nhận. Nên theo quy định tại Điều 91, Điều 93, Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì nghĩa vụ chứng minh và cung cấp chứng cứ thuộc về bà T. Chính vì vậy, Tòa án đã ban hành thông báo số 95/2018/TB – TA về việc yêu cầu bà chứng minh và cung cấp chứng cứ liên quan đến số tiền 30.000.000 đồng mà bà đã trả cho bà V. Nhưng thời hạn đã hết bà không giao nộp được bất kỳ tài liệu nào thể hiện việc giao trả số tiền 30.000.000 đồng. Mặc khác, tại biên bản làm việc do Tòa án lập giữa bà T và bà V. Bà lại có ý kiến cho rằng số tiền 30.000.000 đồng bà đã trả cho bà V đó là khoản tiền bà V nợ bà nên giữa bà và bà V có thỏa thuận qua điện thoại cần trừ số tiền trên vào khoản tiền bà nợ bà V. Tuy nhiên, để có cơ sở xem xét giải quyết yêu cầu của bà trong cùng vụ án, Tòa án đã ban hành Thông báo số 18/TB –TA yêu cầu bà làm đơn phản tố gửi Tòa án và liên hệ nộp tiền tạm ứng án phí nhưng bà không thực hiện. Nên đối với ý kiến trên của bà sẽ không được xem xét. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết sau. Từ những phân tích trên, xét thấy lời khai của bà T cho rằng đã trả cho bà V số tiền 30.000.000 đồng là không có cơ sở. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Khoản 4 – Điều 11, Điều 351, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V, buộc bà T giao trả cho bà V số tiền là 40.000.000 đồng.

Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, áp dụng Điều 351 của Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày bà V có đơn yêu cầu thi hành án. Bà T không giao trả số tiền trên thì bà T còn phải trả khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 – Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Áp dụng Khoản 1 - Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Do yêu cầu của bà V được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 40.000.000 đồng $\times 5\% = 2.000.000$ đồng.

Hoàn trả lại cho bà V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 2459 ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 – Điều 26; điểm a - Khoản 1 - Điều 35; điểm a - Khoản 1 - Điều 39; Khoản 1 - Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Căn cứ vào Khoản 4 – Điều 11; Điều 351; Điều 357; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim V.

Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Kim V số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà V có đơn yêu cầu thi hành án. Bà T không giao trả số tiền trên thì bà T còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 – Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Hoàn trả lại cho bà V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 2459 ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho hai bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày; bà V được tính kể từ ngày tuyên án (Ngày 16/11/2018), bà T được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**